

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		726.200.464.155	868.644.701.951
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	138.941.816.373	124.830.108.852
1. Tiền	111		138.441.816.373	124.030.108.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	800.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		361.664.869.344	539.344.909.442
1. Phải thu của khách hàng	131		269.432.501.146	428.729.672.096
2. Trả trước cho người bán	132		89.644.209.629	90.947.072.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	3.084.727.584	20.229.133.494
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(496.569.015)	(560.969.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	186.756.311.948	168.867.663.770
1. Hàng tồn kho	141		186.784.164.145	168.895.515.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		37.837.466.490	34.602.019.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.701.667	59.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.133.616.949	3.385.141.105
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	8.671.819.577	8.375.121.369
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	22.995.328.297	22.782.555.746
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		747.365.382.792	709.821.300.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.163.750	50.163.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.163.750	50.163.750
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		684.179.104.158	646.088.082.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	66.202.792.873	70.221.537.414
- Nguyên giá	222		336.301.029.974	336.301.029.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270.098.237.101)	(266.079.492.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	486.912.911.285	444.803.145.099
III- Bất động sản đầu tư	240			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	50.274.967.114	50.368.291.225
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.374.097.114	10.467.421.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (*)	259		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
V- Tài sản dài hạn khác	260		12.861.147.770	13.314.762.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.848.039.770	13.301.654.763
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.108.000	13.108.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.473.565.846.947	1.578.466.002.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.171.742.843.322	1.264.914.944.607
I- Nợ ngắn hạn	310		647.883.070.190	765.486.112.243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	215.989.923.023	264.596.349.631
2. Phải trả cho người bán	312		234.739.717.783	303.022.461.288
3. Người mua trả tiền trước	313		64.233.907.561	67.235.887.154
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8.563.179.096	16.403.058.109
5. Phải trả CNV	315		11.230.024.455	13.305.731.905
6. Chi phí phải trả	316	V.13	85.843.931.048	75.466.781.266
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.14	28.098.222.695	26.097.943.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			(815.835.471)	(642.100.471)
II- Nợ dài hạn	330		523.859.773.132	499.428.832.364
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	38.441.756.903	39.628.256.903
5. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	335		734.978.765	652.917.753
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	44.296.446.908	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		287.714.548.068	262.179.168.312
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.606.542.683	233.911.650.054
I- Nguồn vốn - quỹ	410	V.18	222.606.542.683	233.911.650.054
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.500.000.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.206.048.845	12.206.048.845
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.833.236.711	11.833.236.711
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.238.849.801	5.238.849.801
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.745.027.326	44.550.134.697
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		79.216.460.942	79.639.407.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.473.565.846.947	1.578.466.002.202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
- Tài sản cố định nhận giữ hộ				
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			591,53	591,53
- EUR			0,73	0,73
- JPY			1.068	968
6. Dự toán chi hoạt động	008			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Lập ngày 09 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc



Lê Quang Thế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	31/03/2014	31/03/2013
1	2	3	4	5		7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	60.773.216.095	108.256.260.100	60.773.216.095	108.256.260.100
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	2	VI.20	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	60.773.216.095	108.256.260.100	60.773.216.095	108.256.260.100
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	50.417.588.047	92.384.709.423	50.417.588.047	92.384.709.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.355.628.048	15.871.550.677	10.355.628.048	15.871.550.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	2.025.707.248	1.853.796.524	2.025.707.248	1.853.796.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5.142.656.876	7.085.769.904	5.142.656.876	7.085.769.904
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.050.943.232	7.085.769.904	5.050.943.232	7.085.769.904
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		4.853.496.383	3.919.861.233	4.853.496.383	3.919.861.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]	30		2.385.182.037	6.719.716.064	2.385.182.037	6.719.716.064
11. Thu nhập khác	31	VI.25	544.540.892	56.451.591	544.540.892	56.451.591
12. Chi phí khác	32	VI.26	334.452.373	215.953.821	334.452.373	215.953.821
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		210.088.519	-159.502.230	210.088.519	(159.502.230)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		(93.324.111)	74.893.183	(93.324.111)	74.893.183
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	60		2.501.946.445	6.635.107.017	2.501.946.445	6.635.107.017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.27	647.939.403	1.280.136.850	647.939.403	1.280.136.850
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.28	82.061.012		82.061.012	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	70		1.771.946.030	5.354.970.167	1.771.946.030	5.354.970.167
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(422.946.599)	0	(422.946.599)	0
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	72		2.194.892.629	5.354.970.167	2.194.892.629	5.354.970.167
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		166	377	166	377

Người lập biểu

Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Lập ngày 05 tháng 5 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lê Quang Thê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		236.504.901.928	183.052.560.147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.257.731.524)	(116.326.859.593)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(12.486.344.813)	(22.692.640.691)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.319.862.671)	(7.085.769.904)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.358.386.828)	(8.424.857.309)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.675.291.363	29.327.566.172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.923.068.250)	(18.077.722.775)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		91.834.799.205	39.772.276.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.396.949.401)	(15.299.193.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128.000.000	55.709.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.245.338.854	1.811.737.420
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(28.023.610.547)	(13.431.747.077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107.873.337.091	27.712.595.430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157.439.507.653)	(56.277.808.769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(133.310.575)	(6.583.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(49.699.481.137)	(28.571.796.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		14.111.707.521	(2.231.267.869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124.830.108.852	175.199.812.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		138.941.816.373	172.968.544.305

Ngày 09 tháng 5 năm 2014

Người lập

Mai Thị Hảo

Kế Toán Trưởng

Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Quang Thế